

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CÓ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 4588/XLKD-TCNS

V/v sao gửi Thông tư 92/2011/TT-BTC
và Công văn số 13562/BTC-TCDN hướng dẫn thực hiện
trợ cấp khó khăn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2011.

Kính gửi: Các đơn vị thành viên.
(có danh Sách kèm theo)

Ngày 24 tháng 10 năm 2011, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có Công văn số 2848/DKVN-TCNS về việc sao gửi Thông tư số 92/2011/TT-BTC ngày 23/6/2011 và Công văn số 13562/BTC-TCDN ngày 10/10/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn triển khai Thông tư 92/2011/TT-BTC.

Tổng công ty sao gửi các đơn vị nội dung của Thông tư và Công văn hướng dẫn nêu trên để các đơn vị biết và triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (báo cáo);
- Trưởng ban TCNS (báo cáo);
- Lưu VT, TCNS.

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN TCNS
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Ngọc Chiến

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13562/BTC-TCĐN
V/v triển khai Thông tư số
92/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

PHÒNG
Số 15914
10/10/2011
1153

Kính gửi: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Bộ Tài chính nhận được Công văn số 1901/DKVN-TCNS ngày 7/7/2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh những vướng mắc trong quá trình triển khai Thông tư số 92/2011/TT-BTC ngày 23/6/2011 của Bộ Tài chính, sau khi xem xét những vướng mắc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về vấn đề người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp mà có những nguồn thu nhập khác bên ngoài mà doanh nghiệp không quản lý được, do vậy doanh nghiệp không xác định được thu nhập thực tế của người lao động là đúng với thực tế hiện nay. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 92/2011/TT-BTC chỉ quy định thu nhập có nguồn gốc tại doanh nghiệp, do vậy đối với những người lao động có thu nhập bên ngoài mà doanh nghiệp không theo dõi, quản lý được nếu thu nhập của người lao động đó dưới 2,2 triệu đồng/tháng thì vẫn được nhận trợ cấp theo quy định tại Thông tư nói trên.
2. Về vướng mắc về vấn đề người lao động thời vụ và lao động có hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên có tên trên danh sách người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 30/3/2011 mà đã chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng lao động nhưng không có mặt tại doanh nghiệp tại thời điểm 10/8/2011.
- Về trường hợp này, Cục TCDN xét thấy, trước thời điểm Thông tư số 92/2100/TT-BTC có hiệu lực thi hành (ngày 10/8/2011), người lao động đã chấm dứt hợp đồng lao động, đã giải quyết trợ cấp thôi việc theo quy định của Bộ luật lao động và không thuộc danh sách người lao động của doanh nghiệp thì doanh nghiệp không phải thực hiện chi trợ cấp theo quy định tại Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 92/2011/TT-BTC.
3. Về vấn đề phân phối tiền lương, thu nhập tại các đơn vị thành viên, người lao động có thu nhập thực tế lần đầu dưới 2,2 triệu đồng/tháng trong khi thu nhập bình quân thực tế lại trên 2,2 triệu đồng/tháng. Theo quy định tại điều 1, thông tư số 92/2011/TT-BTC, việc tính thu nhập từ 2,2 triệu đồng/tháng trở xuống phải trừ đi các khoản tiền từ tiền thưởng từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, tiền ăn ca, tiền chế độ bồi dưỡng độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt độc hại nguy hiểm. Như vậy, nếu phân thu nhập bổ sung của người lao động mà trích từ các nguồn trên thì phần thu nhập bổ sung này được trừ đi. Sau khi trừ đi

hết những khoản thu nhập bổ sung từ các nguồn trên mà mức thu nhập bình quân của người lao động vẫn trên 2,2 triệu đồng/tháng, thì người lao động sẽ không được nhận trợ cấp theo quy định tại Thông tư này.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính, đề nghị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nghiên cứu, thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG
CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
PHÓ CỤC TRƯỞNG



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92 /2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2011

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM VĂN PHÒNG
CV ĐIỂN SỐ: 9260
Ngày 27 tháng 6 năm 11
Chuyên: Hướng dẫn thực hiện trợ cấp khó khăn đối với người lao động

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện trợ cấp khó khăn đối với người lao động
trong doanh nghiệp theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011
của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người hưởng lương hưu có mức lương thấp, người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện trợ cấp khó khăn đối với người lao động trong doanh nghiệp như sau:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty nhà nước chưa chuyển đổi. Các doanh nghiệp khác (ngoài khu vực nhà nước) được áp dụng qui định tại thông tư này để thực hiện trợ cấp khó khăn cho người lao động của doanh nghiệp.

Đối tượng áp dụng trợ cấp khó khăn theo hướng dẫn tại thông tư này là người lao động có tên trong danh sách lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 30/3/2011 và có thu nhập từ 2,2 triệu đồng/tháng trở xuống (trừ các khoản tiền thưởng từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, tiền ăn ca, tiền chế độ bồi dưỡng nghề độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt độc hại nguy hiểm).

Điều 2. Mức trợ cấp và xác định nhu cầu kinh phí trợ cấp khó khăn cho người lao động trong doanh nghiệp

1. Các doanh nghiệp căn cứ vào nguồn Quỹ tài chính hợp pháp và khả năng tài chính của doanh nghiệp để quyết định mức trợ cấp khó khăn cụ thể cho người lao động nhưng tối thiểu là 250.000 đồng/người. Số tiền trợ cấp khó khăn cho người lao động được loại trừ không dùng để tính nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

2. Căn cứ số lượng lao động thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp khó khăn qui định tại Điều 1 và mức trợ cấp qui định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, doanh nghiệp tiến hành lập danh sách và xác định tổng số tiền trợ cấp khó khăn cho người lao động.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định trợ cấp khó khăn của doanh nghiệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị của công ty nhà nước chưa chuyển đổi; Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với công ty TNHH, công ty hợp danh); Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần); Chủ doanh nghiệp Tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân), sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức Công đoàn doanh nghiệp (nếu có), quyết định phê duyệt mức chi trợ cấp khó khăn và danh sách người lao động được hưởng trợ cấp khó khăn của doanh nghiệp.

Căn cứ mức trợ cấp và danh sách người lao động được hưởng trợ cấp đã được phê duyệt, các doanh nghiệp chủ động thực hiện chi trợ cấp khó khăn cho người lao động một lần trong năm 2011.

Điều 4. Hạch toán và quyết toán chi trợ cấp khó khăn

1. Doanh nghiệp được sử dụng các Quỹ tài chính hợp pháp để trợ cấp khó khăn cho người lao động trong doanh nghiệp theo qui định tại Điều 5 Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Các Quỹ tài chính hợp pháp của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau khi doanh nghiệp thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của pháp luật hiện hành (lợi nhuận sau thuế), được sử dụng để trợ cấp khó khăn cho người lao động, cụ thể như sau:

a. Đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty nhà nước chưa chuyển đổi, nguồn chi trợ cấp khó khăn từ: Quỹ phúc lợi (sau khi có ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở) và nguồn Quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/3/2011 bao gồm cả nguồn Quỹ phúc lợi và Quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 của doanh nghiệp.

b. Đối với các doanh nghiệp khác, nguồn chi trợ cấp khó khăn cho người lao động là các Quỹ tài chính hợp pháp của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế (nếu có) tại thời điểm 31/3/2011; nếu thiếu hoặc không có Quỹ tài chính hợp pháp, doanh nghiệp sử dụng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2010 của doanh nghiệp sau khi đã chia lãi cho các cổ đông, thành viên góp vốn theo qui định của pháp luật hiện hành.

2. Các doanh nghiệp sau khi sử dụng các nguồn Quỹ nêu trên để chi trợ cấp khó khăn cho người lao động nếu còn thiếu hoặc doanh nghiệp không có nguồn Quỹ nêu trên để đảm bảo mức chi theo quyết định của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số tiền chi trợ cấp khó khăn chưa có nguồn bù đắp. Số tiền chi trợ cấp khó khăn

cho người lao động chưa có nguồn bù đắp hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được xác định là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tối đa là 250 000 đồng/người.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm tổng hợp tổng số tiền thực tế đã chi trợ cấp cho người lao động theo danh sách người lao động được hưởng trợ cấp khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định tại Điều 3 của Thông tư này, danh sách chi trả phải có chữ ký của người nhận trợ cấp; xác định số tiền chi từ các nguồn Quỹ tài chính hợp pháp của doanh nghiệp và số tiền phải hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; lưu giữ chứng từ, sổ sách kế toán làm cơ sở hạch toán chi phí, lập báo cáo tài chính và thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 của doanh nghiệp theo qui định hiện hành.

4. Việc hạch toán khoản chi trợ cấp khó khăn cho người lao động vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo đầy đủ chứng từ chi theo quy định của pháp luật.

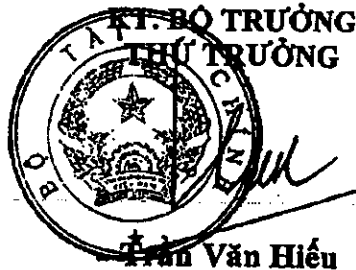
Điều 5. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2011.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết ./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính,
- Lưu: VT, Cục TCDN.



Trần Văn Hiếu

Danh sách các đơn vị
(kèm theo Công văn số 1533/XLDK-TCNS ngày 28 tháng 10 năm 2011)

I. Các Công ty con

1. Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land).
2. Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí (PVC-MS).
3. Công ty CP Xây lắp Đường ống & Bể chứa Dầu khí (PVC-PT).
4. Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT).
5. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình).
6. Công ty CP Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng Dầu khí (PVC-IC).
7. Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong).
8. Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME).
9. Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC-Petroland).
10. Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô).
11. Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH).
12. Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN).
13. Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVCR).
14. Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG).
15. Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal).

II. Các công ty liên kết

1. Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-DH).
2. Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC (Heerim PVC).
3. Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (PVC-ID).
4. Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Hòa Bình (PVC-5).
5. Công ty CP Cơ điện Dầu khí Việt Nam (PVC E&C).
6. Công ty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam – SSG (PV-SSG).
7. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO (PVC-IDICO).
8. Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC).
9. Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (PVC-IMICO).
10. Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD).
11. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC (Vinaconex-PVC).
12. Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn (PVC-TRUONGSON).
13. Công ty CP Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC).